

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 8 năm 2020

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 8 NĂM 2020 SO VỚI				8 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 8 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 7 năm 2020	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	102,90	102,67	100,01	100,13	103,51
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,87	109,82	103,46	100,18	109,46
1- Lương thực	103,74	104,68	103,52	100,58	103,75
2- Thực phẩm	110,59	112,01	103,05	100,25	111,71
3- Ăn uống ngoài gia đình	107,21	107,27	104,05	99,93	107,16
II, Đồ uống và thuốc lá	102,02	101,07	100,50	100,03	101,42
III, May mặc, mũ nón, giày dép	101,67	100,52	100,10	100,00	100,84
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	101,89	101,65	99,99	100,15	103,66
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,41	101,46	100,94	100,05	101,57
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	102,52	100,76	100,60	100,02	103,16
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,74	100,46	100,47	100,00	103,73
VII, Giao thông	90,57	86,97	87,34	100,11	90,08
VIII, Bưu chính viễn thông	98,48	99,33	99,68	99,97	99,21
IX, Giáo dục	103,48	104,16	100,40	100,28	104,47
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	103,62	104,39	100,35	100,28	104,58
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	99,85	98,31	97,97	99,87	99,17
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	104,85	103,07	102,29	100,21	103,42
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	140,50	135,02	132,81	109,86	126,79
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,88	99,77	100,16	99,93	100,02

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.